

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Kế hoạch số /BC-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

TT	Tiêu chí	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi và PCTT	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Nghèo đa chiều	12.Lao động	13. Tổ chức sản xuất và PTKT nông thôn	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	Số TC đến 15/12/2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Xã Tu Mơ Rông	2026-2030	x	x	x	x	x	x	x	x	2026-2030	2026-2030	x	x	2026-2030	2026-2030	x	x	x	x	14	

Ghi chú: Tiêu chí đạt đánh dấu X

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TU MƠ RÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI
ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /BC-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND xã Tu Mơ Rông)

STT	Tiêu chí và chỉ tiêu	Kết quả rà soát	Thời gian dự kiến đạt
I	QUY HOẠCH		
1	Quy hoạch		2026-2030
1.1	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Chưa đạt	2026-2030
1.2	Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	X
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI		
2	Giao thông		Đạt
2.1	Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	X
2.2	Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	X
2.3	Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (60% được cứng hóa)	X
2.4	Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥60%	X
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai		Đạt
3.1	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	X
3.2	Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện		Đạt
4.1	Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	X
4.2	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	X
5	Trường học (Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định)	100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất(CSVC) tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1.	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hoá		Đạt
6.1	Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	X
6.2	Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Chưa đạt	X
6.3	Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	X
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa)	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông		Đạt
8.1	Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	X

STT	Tiêu chí và chỉ tiêu	Kết quả rà soát	Thời gian dự kiến đạt
8.2	Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	X
8.3	Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	X
8.4	Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	X
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT		
9	Nhà ở dân cư		Đạt
9.1	Nhà tạm, dột nát	Không	X
9.2	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥75%	X
10	Thu nhập (Thu nhập bình quân đầu người)	37 triệu đồng/người/năm	2026-2030
11	Nghèo đa chiều (Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025)	16,18%	2026-2030
12	Lao động		Đạt
12.1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%	X
12.2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%	X
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		Đạt
13.1	Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương	Đạt	X
13.2	Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	X
13.3	Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	100% sản phẩm chủ lực có hồ sơ thực hiện truy xuất nguồn gốc (trong đó có 06 sản phẩm được chứng nhận Ocop 3 sao)	X
13.4	Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	X
13.5	Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	X
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG		
14	Giáo dục và Đào tạo		2026-2030
14.1	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	- 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó có 2/3 trường đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 đạt tỷ lệ 66,7% - 161trẻ/161 trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học 110em/110 em đạt 100% - Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 là 161 em/161 em đạt tỷ lệ 100% - Tỷ lệ thanh thiếu niên 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS 281em/ 335 em đạt tỷ lệ 83,88%; Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 - Có 2150 người/ 2417 người biết chữ mức độ 2 đạt tỷ lệ 88,95% - Kết quả xếp loại TTHRCĐ xã năm 2022: Khá	X

STT	Tiêu chí và chỉ tiêu	Kết quả rà soát	Thời gian dự kiến đạt
14.2	Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) là 34,5 % (28/81 học sinh)	2026-2030
15	Y tế		Chưa đạt
15.1	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	X
15.2	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	X
15.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	35,90%	2026-2030
15.4	Xã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử	Đạt	X
16	Văn hoá (Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới)	70%	Đạt
17	Môi trường và An toàn thực phẩm		Đạt
17.1	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% (trong đó ≥5% từ hệ thống cấp nước tập trung (nếu có))	X
17.2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	X
17.3	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	X
17.4	Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	Đạt	X
17.5	Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	X
17.6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	X
17.7	Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	X
17.8	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	X
17.9	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%	X
17.10	Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	X
17.11	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	X
17.12	Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%	X
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ		
18	Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật		Đạt
18.1	Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	X
18.2	Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	X
18.3	Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	X
18.4	Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	X

STT	Tiêu chí và chỉ tiêu	Kết quả rà soát	Thời gian dự kiến đạt
18.5	Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	X
18.6	Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	X
19	<i>Quốc phòng và An ninh</i>		<i>Đạt</i>
19.1	Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	X
19.2	Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	X

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TU MƠ RÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ "THÔN (LÀNG) XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ" GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TU MƠ RÔNG**

(Kèm theo Kế hoạch số /BC-UBND, ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tu Mơ Rông)

TT	Thôn	10 Tiêu chí (Đạt đánh dấu X)										Tổng số tiêu chí đã đạt	Ghi chú
		TC 1 Giao thông	TC 2 Điện	TC 3 Cơ sở vật chất văn hoá	TC 4 Thông tin và Truyền thông	TC 5 Nhà ở dân cư	TC 6 Thu nhập	TC 7 Hộ nghèo	TC 8 Văn hóa, Giáo dục và Y tế	TC 9 Môi trường và ATTP	TC 10 An ninh, trật tự xã hội		
TỔNG SỐ		17	17	17	17	17	2	1	17	17	17	139	
1	Thôn Đắk Pơ Trang	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
2	Thôn Ty Tu	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
3	Thôn Kon Ling	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
4	Thôn Đắk Hà	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
5	Thôn Kon Tun	X	X	X	X	X	X	2026-2030	X	X	X	9	
6	Thôn Ngọc Leang	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
7	Thôn Mô Pả	X	X	X	X	X	X	2026-2031	X	X	X	9	TD
8	Thôn Kon Pia	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
9	Thôn Đắk Siêng	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
10	Thôn Tu Mơ Rông	X	X	X	X	X	2026-2031	X	X	X	X	9	TD
11	Thôn Tu Cấp	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
12	Thôn Long Leo	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
13	Thôn Đắk Chum I	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
14	Thôn Đắk Chum II	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	

TT	Thôn	10 Tiêu chí (Đạt đánh dấu X)										Tổng số tiêu chí đã đạt	Ghi chú
		TC 1 <i>Giao thông</i>	TC 2 <i>Điện</i>	TC 3 <i>Cơ sở vật chất văn hoá</i>	TC 4 <i>Thông tin và Truyền thông</i>	TC 5 <i>Nhà ở dân cư</i>	TC 6 <i>Thu nhập</i>	TC 7 <i>Hộ nghèo</i>	TC 8 <i>Văn hóa, Giáo dục và Y tế</i>	TC 9 <i>Môi trường và ATTP</i>	TC 10 <i>An ninh, trật tự xã hội</i>		
15	Thôn Đăk Ka	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
16	Thôn Văn Sang	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	
17	Thôn Đăk Neang	X	X	X	X	X	2026-2030	2026-2030	X	X	X	8	

Ghi chú: Nếu tiêu chí đã đạt đánh dấu "X"; Nếu tiêu chí ghi năm là dự kiến đạt mục tiêu.